

QUYẾT ĐỊNH

**Phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu
quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (sau đây gọi tắt là MTQG GNBV) giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1034/QĐ-BTC ngày 10/6/2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán bổ sung có mục tiêu kinh phí sự nghiệp từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 22/8/2022 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Theo thống nhất của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp giao ban ngày 03/10/2022 (khoản 8, Thông báo số 366/TB-UBND ngày 04/10/2022) và đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 485/TTr-STC ngày 27/9/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, cụ thể như sau:

1. Nguồn kinh phí ngân sách Trung ương phân bổ năm 2022, số tiền: 73.987.726.000 đồng, trong đó:

- Nguồn sự nghiệp kinh tế: 43.960.200.000 đồng;
- Nguồn sự nghiệp giáo dục: 25.169.526.000 đồng;
- Nguồn sự nghiệp văn hóa thông tin: 4.858.000.000 đồng.

2. Nguồn sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh chưa phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2022: 8.442.538.000 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục I, phụ lục II đính kèm)

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị:

1. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Thông tin và Truyền thông, Hội Nông dân tỉnh, Tỉnh đoàn, Trường Cao đẳng Quảng Nam, Trường Cao đẳng Y tế Quảng Nam, UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả và thanh, quyết toán kinh phí theo quy định. UBND các huyện, thị xã, thành phố cân đối, bố trí kinh phí đối ứng của địa phương để đảm bảo nguồn thực hiện các dự án trên địa bàn theo đúng quy định.

2. Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh lập thủ tục cấp kinh phí, hướng dẫn thực hiện thanh, quyết toán theo quy định.

3. Các Sở: Lao động – Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Văn phòng Chương trình hỗ trợ giảm nghèo tỉnh chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát, đôn đốc các đơn vị, địa phương thực hiện đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chánh Văn phòng Chương trình hỗ trợ giảm nghèo tỉnh; Chủ tịch Hội Nông dân tỉnh; Bí thư Tỉnh đoàn; Hiệu trưởng: Trường Cao đẳng Quảng Nam, Trường Cao đẳng Y tế Quảng Nam; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, LĐ-TB&XH;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN, KGVX, KTTH.

D:\PHAM CÔNG THÁNH 2022\Dropbox\THÁNG 10\Phân bổ giảm nghèo\04-10 phân bổ giảm nghèo.docx

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Anh Tuấn

Phụ lục I
(Kèm theo Quyết định số 2681 /QĐ-UBND ngày 06 /10/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Kinh phí phân bổ cho các địa phương

DVT: Nghìn đồng

TT	Chỉ tiêu	Trong đó																		
		Tổng cộng	Tây Giang	Phước Sơn	Nam Trà My	Bắc Trà My	Đông Giang	Nam Giang	Hiệp Đức	Tiên Phước	Nông Sơn	Tam Kỳ	Hội An	Đại Lộc	Điện Bàn	Duy Xuyên	Thăng Bình	Quế Sơn	Núi Thành	Phú Ninh
TỔNG CỘNG		65.210.295	6.826.907	6.744.146	6.731.820	7.136.654	6.829.429	6.733.752	2.871.654	2.643.323	2.498.549	735.032	717.634	2.977.335	964.009	2.646.116	3.729.353	2.708.407	914.608	801.567
<i>Trong đó</i>																				
NSTW		59.013.840	6.178.195	6.103.300	6.092.144	6.458.511	6.180.479	6.093.894	2.598.782	2.392.146	2.261.129	665.187	649.442	2.694.422	872.406	2.394.674	3.374.980	2.451.048	827.699	725.402
NS tỉnh		6.196.455	648.712	640.846	639.676	678.143	648.950	639.858	272.872	251.177	237.420	69.845	68.192	282.913	91.603	251.442	354.373	257.359	86.909	76.165
1	<u>TDA1-DA1: Duy tu bảo dưỡng các công trình</u>	12.074.335	2.221.857	1.952.542	1.986.205	2.053.534	1.907.655	1.952.542	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	NSTW (sự nghiệp kinh tế)	10.927.000	2.010.730	1.767.006	1.797.471	1.858.402	1.726.385	1.767.006	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	1.147.335	211.127	185.536	188.734	195.132	181.270	185.536	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	<u>DA2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo</u>	19.775.301	1.840.201	1.922.598	1.895.134	2.032.462	1.977.530	1.922.598	1.181.024	1.071.163	1.016.231	0	0	1.208.491	0	1.071.163	1.538.079	1.098.627	0	0
	NSTW (sự nghiệp kinh tế)	17.896.200	1.665.340	1.739.908	1.715.053	1.839.332	1.789.620	1.739.908	1.068.800	969.378	919.666	0	0	1.093.657	0	969.378	1.391.927	994.233	0	0
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	1.879.101	174.861	182.690	180.081	193.130	187.910	182.690	112.224	101.785	96.565	0	0	114.834	0	101.785	146.152	104.394	0	0
3	<u>TDA1-DA3: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp</u>	11.976.874	1.114.514	1.164.418	1.147.783	1.230.957	1.197.688	1.164.418	715.285	648.748	615.478	0	0	731.920	0	648.748	931.535	665.382	0	0
	NSTW (sự nghiệp kinh tế)	10.838.800	1.008.610	1.053.772	1.038.718	1.113.988	1.083.880	1.053.772	647.317	587.102	556.994	0	0	662.371	0	587.102	843.018	602.156	0	0
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	1.138.074	105.904	110.646	109.065	116.969	113.808	110.646	67.968	61.646	58.484	0	0	69.549	0	61.646	88.517	63.226	0	0
4	<u>DA4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</u>	11.895.922	927.964	949.872	958.762	1.021.860	970.276	939.479	511.734	502.927	467.918	454.708	437.310	562.533	543.524	505.720	655.964	513.130	494.122	478.119
4.1	<u>TDA1</u>	7.959.978	562.311	584.219	576.916	613.430	598.824	584.219	387.045	372.439	343.228	321.320	321.320	394.348	372.439	357.833	481.980	379.742	357.835	350.530
	NSTW (sự nghiệp giáo dục)	7.203.600	508.878	528.705	522.096	555.140	541.922	528.705	350.267	337.049	310.614	290.787	290.787	356.876	337.049	323.831	436.181	343.658	323.832	317.223
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	756.378	53.433	55.514	54.820	58.290	56.902	55.514	36.778	35.390	32.614	30.533	30.533	37.472	35.390	34.002	45.799	36.084	34.003	33.307
4.2	<u>TDA2</u>	1.215.986	197.468	197.468	207.862	228.646	197.468	187.074	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	NSTW (sự nghiệp kinh tế)	1.100.440	178.704	178.704	188.110	206.920	178.704	169.298	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	115.546	18.764	18.764	19.752	21.726	18.764	17.776	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.3	<u>TDA3</u>	2.719.958	168.185	168.185	173.984	179.784	173.984	168.186	124.689	130.488	124.690	133.388	115.990	168.185	171.085	147.887	173.984	133.388	136.287	127.589
	NSTW (sự nghiệp kinh tế)	2.461.500	152.204	152.204	157.452	162.700	157.452	152.204	112.841	118.088	112.841	120.713	104.968	152.204	154.828	133.834	157.452	120.713	123.337	115.465
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	258.458	15.981	15.981	16.532	17.084	16.532	15.982	11.848	12.400	11.849	12.675	11.022	15.981	16.257	14.053	16.532	12.675	12.950	12.124
5	<u>DA6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</u>	3.716.005	282.923	295.591	291.369	312.481	304.037	295.590	181.578	164.686	156.241	109.791	109.791	185.800	164.686	164.686	236.475	168.910	164.687	126.683
5.1	<u>TDA1</u>	3.174.444	241.691	252.513	248.906	266.941	259.727	252.512	155.115	140.685	133.471	93.791	93.791	158.722	140.685	140.685	202.011	144.293	140.685	108.220
	NSTW (sự nghiệp văn hóa thông tin)	2.872.800	218.725	228.518	225.254	241.576	235.047	228.518	140.375	127.317	120.788	84.879	84.879	143.640	127.317	127.317	182.815	130.582	127.317	97.936
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	301.644	22.966	23.995	23.652	25.365	24.680	23.994	14.740	13.368	12.683	8.912	8.912	15.082	13.368	13.368	19.196	13.711	13.368	10.284
5.2	<u>TDA2</u>	541.561	41.232	43.078	42.463	45.540	44.310	43.078	26.463	24.001	22.770	16.000	16.000	27.078	24.001	24.001	34.464	24.617	24.002	18.463
	NSTW (sự nghiệp văn hóa thông tin)	490.100	37.314	38.985	38.428	41.213	40.099	38.985	23.948	21.720	20.606	14.480	14.480	24.505	21.720	21.720	31.189	22.278	21.721	16.709
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	51.461	3.918	4.093	4.035	4.327	4.211	4.093	2.515	2.281	2.164	1.520	1.520	2.573	2.281	2.281	3.275	2.339	2.281	1.754
6	<u>DA7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá</u>	5.771.858	439.448	459.125	452.567	485.360	472.243	459.125	282.033	255.799	242.681	170.533	170.533	288.591	255.799	255.799	367.300	262.358	255.799	196.765
6.1	<u>TDA1</u>	3.770.813	287.096	299.951	295.666	317.091	308.522	299.951	184.255	167.116	158.545	111.411	111.411	188.539	167.116	167.116	239.961	171.401	167.116	128.549
	NSTW (sự nghiệp giáo dục)	3.412.500	259.815	271.449	267.571	286.960	279.205	271.449	166.747	151.236	143.480	100.824	100.824	170.624	151.236	151.236	217.159	155.114	151.236	116.335
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	358.313	27.281	28.502	28.095	30.131	29.317	28.502	17.508	15.880	15.065	10.587	10.587	17.915	15.880	15.880	22.802	16.287	15.880	12.214
6.2	<u>TDA2</u>	2.001.045	152.352	159.174	156.901	168.269	163.721	159.174	97.778	88.683	84.136	59.122	59.122	100.052	88.683	88.683	127.339	90.957	88.683	68.216
	NSTW (sự nghiệp giáo dục)	1.810.900	137.875	144.049	141.991	152.280	148.165	144.049	88.487	80.256	76.140	53.504	53.504	90.545	80.256	80.256	115.239	82.314	80.256	61.734
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	190.145	14.477	15.125	14.910	15.989	15.556	15.125	9.291	8.427	7.996	5.618	5.618	9.507	8.427	8.427	12.100	8.643	8.427	6.482

Phu lục II

(Kèm theo Quyết định số 2681 /QĐ-UBND ngày 06 /10/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

DVT: Nghìn đồng

TT	Chi tiêu	Kinh phí phân bổ cho các cơ quan, đơn vị khối tỉnh									
		Tổng cộng	Trong đó:								
			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài chính	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Thông tin và Truyền thông	Hội Nông dân	Tỉnh Đoàn	Trường Cao đẳng Quảng Nam	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Nam
TỔNG CỘNG		17.219.969	6.727.167	34.500	34.500	511.819	1.627.843	2.366.897	1.420.138	2.840.277	1.656.828
<i>Trong đó</i>											
NSTW		14.973.886	5.849.710	30.000	30.000	445.060	1.415.516	2.058.171	1.234.903	2.469.806	1.440.720
NS tỉnh		2.246.083	877.457	4.500	4.500	66.759	212.327	308.726	185.235	370.471	216.108
1	<u>TDA1-DA1: Duy tu bảo dưỡng các công trình</u>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	NSTW (sự nghiệp kinh tế)	0									
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	0									
2	<u>DA2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo</u>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	NSTW (sự nghiệp kinh tế)	0									
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	0									
1	<u>TDA1-DA3: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp</u>	254.380	0	0	0	254.380	0	0	0	0	0
	NSTW (sự nghiệp kinh tế)	221.200				221.200					
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	33.180				33.180					
2	<u>DA4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</u>	13.018.529	4.734.389	0	0	0	0	2.366.897	1.420.138	2.840.277	1.656.828
2.1	<u>TDA1</u>	12.426.210	4.142.070	0	0	0	0	2.366.897	1.420.138	2.840.277	1.656.828
	NSTW (sự nghiệp giáo dục)	10.805.400	3.601.800					2.058.171	1.234.903	2.469.806	1.440.720
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	1.620.810	540.270					308.726	185.235	370.471	216.108
2.2	<u>TDA2</u>	277.794	277.794	0	0	0	0	0	0	0	0
	NSTW (sự nghiệp kinh tế)	241.560	241.560								
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	36.234	36.234								
2.3	<u>TDA3</u>	314.525	314.525	0	0	0	0	0	0	0	0
	NSTW (sự nghiệp kinh tế)	273.500	273.500								
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	41.025	41.025								
3	<u>DA6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</u>	1.719.365	303.485	0	0	0	1.415.880	0	0	0	0
3.1	<u>TDA1</u>	1.415.880	0	0	0	0	1.415.880	0	0	0	0
	NSTW (sự nghiệp văn hóa thông tin)	1.231.200					1.231.200				
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	184.680					184.680				
3.2	<u>TDA2</u>	303.485	303.485	0	0	0	0	0	0	0	0
	NSTW (sự nghiệp văn hóa thông tin)	263.900	263.900								
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	39.585	39.585								
4	<u>DA7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá</u>	2.227.695	1.689.293	34.500	34.500	257.439	211.963	0	0	0	0
4.1	<u>TDA1</u>	1.312.938	1.004.012	0	0	154.463	154.463	0	0	0	0
	NSTW (sự nghiệp giáo dục)	1.141.686	873.054			134.316	134.316				
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	171.252	130.958			20.147	20.147				
4.2	<u>TDA2</u>	914.757	685.281	34.500	34.500	102.976	57.500	0	0	0	0

TT	Chỉ tiêu	Kinh phí phân bổ cho các cơ quan, đơn vị khối tỉnh									
		Tổng cộng	Trong đó:								
			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài chính	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Thông tin và Truyền thông	Hội Nông dân	Tỉnh Đoàn	Trường Cao đẳng Quảng Nam	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Nam
	NSTW (sự nghiệp giáo dục)	795.440	595.896	30.000	30.000	89.544	50.000				
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	119.317	89.385	4.500	4.500	13.432	7.500				